

60. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

	Đơn vị tính - Unit: %	
	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	35,86	35,03
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	7,45	7,10
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	25,30	24,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	3,11	3,15
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	4,82	4,40
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,51	0,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6,47	6,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,27	0,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	3,06	2,88
Xây dựng - Construction	1,98	3,26
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	8,21	7,49
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	0,23	0,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and Food service activities	0,09	0,11
Thông tin và truyền thông - Information and communication	0,01	0,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	0,02	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,39	0,72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,13	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	0,06	0,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc -Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	6,17	5,59
Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,01	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	0,77	0,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	0,13	0,14
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	0,01	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	2,52	2,27